



CÔNG TY CP VÀNG BẠC ĐÁ QUÝ PHÙ NHUẬN
PHU NHUAN JEWELRY JOINT STOCK COMPANY

BÁO CÁO HỢP NHẤT

QUÝ I NĂM 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1
Ngày 31 tháng 03 năm 2024

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	3 - 4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	5
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	6
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	7 - 28

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận (“Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0300521758 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 2 tháng 1 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 36 ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Công ty đã được chính thức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh kể từ ngày 23 tháng 3 năm 2009 theo Quyết định số 129/ĐKNY do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ký ngày 26 tháng 12 năm 2008.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Phường 3, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch
Ông Lê Trí Thông	Phó chủ tịch
Bà Trần Phương Ngọc Thảo	Phó chủ tịch
Bà Đặng Thị Lài	Thành viên
Ông Đặng Hải Anh	Thành viên
Ông Đào Trung Kiên	Thành viên
Ông Lê Quang Phúc	Thành viên độc lập
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên độc lập
Bà Tiêu Yến Trinh	Thành viên độc lập

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Ông Lê Quang Phúc	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Trưởng Ban kiểm toán nội bộ

BAN ĐIỀU HÀNH

Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc
Bà Đặng Thị Lài	Giám đốc cao cấp - Tài chính
Ông Nguyễn Chí Kiên	Giám đốc cao cấp - Nguồn nhân lực
Ông Đào Trung Kiên	Giám đốc cao cấp - Vận hành
Ông Đặng Hải Anh	Giám đốc cao cấp - Công nghệ thông tin
Ông Nguyễn Khoa Hồng Thành	Giám đốc cao cấp - Marketing
Ông Nguyễn Ngọc Văn Quân	Giám đốc cao cấp - Cung ứng
Bà Trương Hoài Anh	Giám đốc cao cấp - Khách hàng & Bán lẻ
Ông Dương Quang Hải	Kế toán trưởng

Hội đồng quản trị phân công ông Lê Trí Thông quản lý và điều hành:
- Khối Chiến lược (Từ ngày 06/02/2023)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Bà Cao Thị Ngọc Dung	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Lê Trí Thông	Tổng Giám đốc

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN		11.535.215.072.835	12.958.118.192.260
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	1	1.661.537.697.277	896.147.917.336
1	Tiền		1.661.537.697.277	896.147.917.336
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	2a	100.170.000.000	810.100.000.000
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.170.000.000	810.100.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn		178.219.136.989	215.035.937.840
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	93.419.502.629	69.277.567.110
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	4	29.770.024.192	27.775.617.785
5	Phải thu về cho vay ngắn hạn	5	40.000.000.000	90.000.000.000
6	Phải thu ngắn hạn khác	6a	19.692.781.922	32.980.198.226
7	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(5.049.680.837)	(5.049.680.837)
8	Tài sản thiếu chờ xử lý		386.509.083	52.235.556
IV	Hàng tồn kho		9.511.111.544.269	10.940.937.959.289
1	Hàng tồn kho	8	9.516.922.591.777	10.944.749.006.797
2	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(5.811.047.508)	(3.811.047.508)
V	Tài sản ngắn hạn khác		84.176.694.300	95.896.377.795
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	9a	82.977.194.189	94.051.248.427
2	Thuế GTGT được khấu trừ		1.199.500.111	1.845.129.368
B	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.433.713.681.749	1.469.439.823.096
I	Các khoản phải thu dài hạn		104.808.131.565	104.636.239.106
6	Phải thu dài hạn khác	6b	104.808.131.565	104.636.239.106
II	Tài sản cố định		867.205.620.321	882.715.109.732
1	Tài sản cố định hữu hình	10a	245.269.883.618	256.373.758.673
	- Nguyên giá		751.902.520.060	747.570.855.214
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(506.632.636.442)	(491.197.096.541)
3	Tài sản cố định vô hình	10b	621.935.736.703	626.341.351.059
	- Nguyên giá		708.106.694.553	708.071.904.553
	- Giá trị hao mòn lũy kế		(86.170.957.850)	(81.730.553.494)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	11	29.007.887.250	29.100.048.410
2	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		29.007.887.250	29.100.048.410
V	Đầu tư tài chính dài hạn	2b	3.980.000.000	3.980.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		399.251.613.400	399.251.613.400
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
VI	Tài sản dài hạn khác		428.712.042.613	449.008.425.848
1	Chi phí trả trước dài hạn	9b	308.751.010.776	329.182.091.504
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		119.961.031.837	119.826.334.344
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		12.968.928.754.584	14.427.558.015.356

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 03 năm 2024


Đơn vị tính : VND

	CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ		2.494.544.996.441	4.621.377.351.380
I	Nợ ngắn hạn		2.485.164.254.441	4.611.956.609.380
1	Phải trả người bán ngắn hạn	13	333.627.091.573	257.304.950.807
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		367.133.143.830	215.299.493.413
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	299.914.886.164	344.258.054.659
4	Phải trả người lao động		511.133.989.758	673.116.492.808
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	138.206.192.761	307.718.428.978
9	Phải trả ngắn hạn khác	16a	285.896.601.288	228.798.913.738
10	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	12	363.505.217.783	2.384.288.254.693
11	Dự phòng phải trả ngắn hạn		29.061.192.534	29.061.192.534
12	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		156.685.938.750	172.110.827.750
II	Nợ dài hạn		9.380.742.000	9.420.742.000
7	Phải trả dài hạn khác	16b	178.668.000	218.668.000
12	Dự phòng phải trả dài hạn		9.202.074.000	9.202.074.000
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.474.383.758.143	9.806.180.663.976
I	Vốn chủ sở hữu	17	10.474.383.758.143	9.806.180.663.976
1	Vốn góp của chủ sở hữu		3.347.291.800.000	3.281.691.880.000
2	Thặng dư vốn cổ phần		1.916.907.952.458	1.851.376.032.458
5	Cổ phiếu quỹ		(3.384.090.000)	(3.384.090.000)
8	Quỹ đầu tư phát triển		1.936.397.556.918	1.936.397.556.918
11	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		3.277.170.538.767	2.740.099.284.600
	LNST chưa phân phối cuối kỳ trước		2.539.363.512.000	769.000.107.465
	LNST chưa phân phối kỳ này		737.807.026.767	1.971.099.177.135
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		12.968.928.754.584	14.427.558.015.356


Nguyễn Thành Đạt
Người lập


Dương Quang Hải
Kế toán trưởng




Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Mẫu B02-DN/HN

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	TM	QUÝ 1/2024	QUÝ 1/2023	LŨY KẾ 2024	LŨY KẾ 2023
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	12.703.109.376.152	9.890.322.046.882	12.703.109.376.152	9.890.322.046.882
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	18.1	109.270.487.169	94.635.550.449	109.270.487.169	94.635.550.449
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	18.1	12.593.838.888.983	9.795.686.496.433	12.593.838.888.983	9.795.686.496.433
4	Giá vốn hàng bán	19	10.444.502.363.030	7.895.734.399.319	10.444.502.363.030	7.895.734.399.319
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV		2.149.336.525.953	1.899.952.097.114	2.149.336.525.953	1.899.952.097.114
6	Doanh thu hoạt động tài chính	18.2	14.212.504.829	14.128.237.981	14.212.504.829	14.128.237.981
7	Chi phí tài chính	20	23.941.097.072	38.304.682.715	23.941.097.072	38.304.682.715
	<i>- Trong đó, Chi phí lãi vay</i>		14.581.491.649	34.050.208.964	14.581.491.649	34.050.208.964
8	Chi phí bán hàng	21	975.897.025.645	759.985.338.496	975.897.025.645	759.985.338.496
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	21	227.103.984.889	174.553.964.792	227.103.984.889	174.553.964.792
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		936.606.923.176	941.236.349.092	936.606.923.176	941.236.349.092
11	Thu nhập khác		1.920.174.994	3.447.066.092	1.920.174.994	3.447.066.092
12	Chi phí khác		2.928.004.034	1.514.134.336	2.928.004.034	1.514.134.336
13	Lợi nhuận khác		(1.007.829.040)	1.932.931.756	(1.007.829.040)	1.932.931.756
15	Tổng Lợi nhuận kế toán trước thuế		935.599.094.136	943.169.280.848	935.599.094.136	943.169.280.848
16	Chi phí thuế TNDN hiện hành	22	197.926.764.862	194.769.308.023	197.926.764.862	194.769.308.023
17	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(134.697.493)	(193.774.207)	(134.697.493)	(193.774.207)
18	Lợi nhuận sau thuế TNDN		737.807.026.767	748.593.747.032	737.807.026.767	748.593.747.032
19	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		2.064	2.215	2.064	2.215



(Handwritten signature)

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Thông
Tổng Giám Đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị tính : VNĐ

STT	CHỈ TIÊU	MS	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
I	Lưu chuyển tiền từ hoạt động KD			
1	Lợi nhuận trước thuế	01	935.599.094.136	943.169.280.848
2	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	20.311.121.900	22.819.855.060
	- Các khoản dự phòng	03	2.000.000.000	4.396.825.114
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04	871.804.071	(2.681.515.002)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.860.041.653)	(11.395.927.651)
	- Chi phí lãi vay	06	14.581.491.649	34.050.208.964
3	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	08	961.503.470.103	990.358.727.333
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(12.709.462.351)	20.712.709.264
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1.429.826.415.020	739.075.885.166
	- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(179.566.347.404)	(44.518.816.292)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	31.370.437.473	(22.078.144.491)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(16.386.345.048)	(37.292.866.369)
	- Thuế TNDN đã nộp	15	(305.447.778.544)	(244.280.175.163)
	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(21.160.790.614)	(3.360.121.658)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20	1.887.429.598.635	1.398.617.197.790
II	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(4.564.405.970)	(25.067.520.969)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	10.757.674	259.180.497
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(70.000.000)	(760.000.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ	24	760.000.000.000	200.000.000.000
7	Lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.863.349.121	11.395.927.651
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	767.239.700.825	(573.412.412.821)
III	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu,	31	131.131.840.000	-
3	Tiền thu từ đi vay	33	1.491.143.042.621	1.240.600.005.543
4	Tiền trả nợ gốc vay	34	(3.511.926.079.531)	(2.249.085.378.830)
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(146.779.551.960)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động TC	40	(1.889.651.196.910)	(1.155.264.925.247)
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	765.018.102.550	(330.060.140.278)
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	896.147.917.336	879.548.130.711
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái	61	371.677.391	200.740.749
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1.661.537.697.277	549.688.731.182

Nguyễn Thành Đạt
Người lập
Ngày 19 tháng 04 năm 2024

Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là kinh doanh vàng, bạc, nữ trang và đá quý; và xuất nhập khẩu nữ trang bằng vàng, bạc và đá quý.

Công ty có 416 cửa hàng kinh doanh tại các tỉnh thành khác nhau ở Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 7.853 (31 tháng 12 năm 2023: 7.672)

Cơ cấu tổ chức : Công ty có 3 công ty con, trong đó:

1. Công ty TNHH Một Thành Viên Thời Trang CAO (CAF) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0309279212 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 8 năm 2009. CAF có trụ sở đăng ký tại số 170E, Đường Phan Đăng Lưu, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

2. Công ty TNHH Một Thành Viên Giám định PNJ (PNJL) được PNJ đầu tư 100% vốn, Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0310521330 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 16 tháng 12 năm 2010. PNJL có trụ sở đăng ký tại số 302-304, Đường Phan Xích Long, Quận Phú Nhuận, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

3. Công ty TNHH Một Thành Viên Chế tác và kinh doanh trang sức PNJ (PNJP) được PNJ đầu tư 100% vốn, giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0315018466 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP.HCM cấp ngày 28 tháng 04 năm 2018. PNJP có trụ sở chính tại số 23 đường 14, phường 5, Quận Gò Vấp, TP.HCM.

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 **Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") được trình bày phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

2.2 **Hình thức sổ kế toán áp dụng**

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 **Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Tập đoàn áp dụng cho việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ là VND.

2.5 **Cơ sở hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán quý 1 năm 2024, kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Bên cạnh việc tiếp tục áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái ("CMKTVN 10") như trong các năm trước. Tập đoàn tuân thủ Thông tư số 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012

Theo Thông tư 179, tại thời điểm cuối kỳ, các khoản tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Hàng hóa, nguyên vật liệu và khác	- Chi phí mua hàng được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và sản phẩm dở dang	- Giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng cho hàng tồn kho

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Tập đoàn dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.5 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế và giá trị khấu trừ lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao hay giá trị khấu trừ lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình trên bảng cân đối kế toán hợp nhất khi Công ty nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng

Tập đoàn không thực hiện khấu hao giá trị quyền sử dụng đất.

3.6 Khấu hao và khấu trừ

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc thiết bị	3 - 15 năm
Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Phần mềm máy tính	3 - 05 năm

Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định và tỷ lệ khấu hao và khấu trừ được xem xét lại nhằm đảm bảo rằng phương pháp và thời gian trích khấu hao và khấu trừ nhất quán với lợi ích kinh tế dự kiến sẽ thu được từ việc sử dụng tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

- ▶ Chi phí thuê trả trước bao gồm chi phí thuê đất và thuê cửa hàng trả trước nhiều năm theo các hợp đồng thuê hoạt động và được phân bổ theo thời gian thuê;
- ▶ Công cụ, dụng cụ sản xuất dùng trong nhiều năm có giá trị lớn; và
- ▶ Chi phí khác được phân bổ từ 2 đến 3 năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.9 Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu từ trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư và được phân bổ trong khoảng thời gian mười (10) năm. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Các báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3.10 Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Tập đoàn đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận các khoản dự phòng khi có một nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Tập đoàn và các quy định của Pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

- ▶ Quỹ đầu tư phát triển
Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- ▶ Quỹ khen thưởng và phúc lợi
Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được ghi nhận như một khoản nợ phải trả
- ▶ Quỹ hoạt động của Hội đồng quản trị
- ▶ Quỹ khen thưởng Hội đồng quản trị, lãnh đạo chủ chốt

3.15 Lãi trên mỗi cổ phiếu

Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tập đoàn cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3.16 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi dịch vụ hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Tập đoàn được xác lập.

3.17 Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Thuế TNDN hiện hành

- Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

IV. CÁC SỰ KIỆN VÀ GIAO DỊCH TRỌNG YẾU

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Tiền mặt	197.237.594.269	240.746.288.133
Tiền gửi ngân hàng	1.391.969.594.170	558.964.417.558
Tiền đang chuyển	72.330.508.838	96.437.211.645
TỔNG CỘNG	1.661.537.697.277	896.147.917.336

2. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Ngân hàng OCB	50.000.000.000	150.000.000.000
Ngân Hàng HDBank	50.000.000.000	410.000.000.000
Ngân Hàng Seabank	-	200.000.000.000
Ngân Hàng Viet capital Bank	-	50.000.000.000
Ngân Hàng Vietcombank	170.000.000	100.000.000
CỘNG	100.170.000.000	810.100.000.000
b. Dài hạn		
Đầu tư góp vốn	3.980.000.000	3.980.000.000
Công ty CP Người Bạn Vàng	3.980.000.000	3.980.000.000
Ngân hàng TMCP Đông Á (EAB)	395.271.613.400	395.271.613.400
Dự phòng đầu tư (EAB) (*)	(395.271.613.400)	(395.271.613.400)
CỘNG	3.980.000.000	3.980.000.000

Tiền gửi có kỳ hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo. Lãi suất được qui định cụ thể cho từng khoản tiền gửi.

(*) Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024, Ngân hàng TMCP Đông Á vẫn trong diện kiểm soát đặc biệt của Ngân hàng Nhà Nước và cổ phiếu EAB không được phép chuyển nhượng.

Tập đoàn đang nắm giữ 38.496.250 cổ phiếu EAB tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 7,69%

Tập đoàn đang nắm giữ 398.000 cổ phần phổ thông tại Công ty Cổ phần Người Bạn Vàng tương ứng tỷ lệ sở hữu (tỷ lệ quyền biểu quyết) là 19,90%.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
DNTN Hồng Đức	-	1.708.650.424
TTTM Nowzone	139.867.529	1.002.210.690
Diamond Lê Duẩn	617.308.532	1.884.789.500
Sense Bến Tre	844.332.430	1.337.642.164
Công ty CP DayOne	1.020.701.850	1.198.489.000
DNTN Kim Thụy	1.134.981.172	-
DNTN Kinh Doanh Vàng Sĩ Kim	1.144.177.701	2.132.029.892
Sense Cần Thơ	1.169.710.012	3.325.598.947
Sense Cà Mau	1.202.954.896	1.259.700.356
Công Ty TNHH Shopee	1.387.679.608	444.647.468
Fh Trautz Gmbh	1.507.390.310	-
DNTN Hồng Phát	1.571.667.292	1.119.013.245
DNTN TV Từ Minh	1.596.142.512	-
Aeonmall Hà Đông	1.768.062.641	1.624.162.657
Aeon Hải Phòng	1.893.181.757	1.922.811.712
Công Ty CP DVTT Payoo	1.920.039.608	1.198.439.608
Công Ty CP Dược Hậu Giang	1.934.310.000	-
Crescent Mall Q7	1.989.606.981	2.316.750.409
Công Ty CP Cộng Đồng Việt	2.180.564.314	33.745.000
Aeon- CN Hà Đông 2	3.212.428.879	4.142.985.823
Công Ty CP Savico Hà Nội	3.214.562.842	1.714.642.548
Aeon Hà Nội	3.342.894.480	2.935.907.620
Giao Hàng Tiết Kiệm	4.195.152.000	1.771.643.705
Aeon Tân Phú	4.517.437.739	6.113.728.778
Aeon Bình Tân	5.105.498.679	6.203.684.363
Aeon Bình Dương	8.157.661.357	7.988.832.041
DC&D CO .	8.943.855.531	2.370.378.000
Phải thu khách hàng khác	27.707.331.977	13.527.083.160
TỔNG CỘNG	93.419.502.629	69.277.567.110

Căn cứ thỏa thuận hợp tác giữa 2 bên, Trung tâm thương mại, đối tác vận chuyển thực hiện thu hộ tiền bán hàng và thanh toán lại cho PNJ theo định kỳ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công Ty TNHH Saigon Art	-	3.478.496.040
Công Ty TNHH Hoàng Đức Minh	-	2.815.035.041
Công Ty TNHH Stvproduction	-	1.771.200.000
Công Ty TNHH Double U	-	1.620.000.000
Pandora Srl	-	732.982.853
Công Ty TNHH TAA	-	618.576.766
Công Ty Cổ Phần Signora Décor	-	596.395.943
Công Ty TNHH Hồng Chí VN	355.967.218	274.410.000
Công Ty SJC	596.810.000	596.730.000
Vietravel	600.000.000	600.000.000
Ngân Hàng Đông Á- CN Nam Định	790.903.164	817.865.772
Công Ty TNHH Opex Consulting	1.080.000.000	1.080.000.000
Công Ty TNHH TK DT XD SDC	1.190.265.977	-
Famor Srl	1.615.985.961	196.993.748
Seiko (Thailand) Co., Ltd.	2.171.098.050	-
Công Ty TNHH Otec (Việt Nam)	2.204.556.510	-
Omega Art Srl	7.530.091.247	-
Khách hàng khác	11.634.346.065	12.576.931.622
Tổng	29.770.024.192	27.775.617.785

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Công ty CP Người Bạn Vàng	40.000.000.000	90.000.000.000
TỔNG CỘNG	40.000.000.000	90.000.000.000

Số dư cuối kỳ thể hiện các khoản cho vay với lãi suất 9,5%/ năm, có thời hạn cho vay dưới 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Hoàng Gia Ngọc (Phan Ri)	4.009.596.154	4.009.596.154
Tạm ứng nhân viên	5.046.734.849	4.264.414.680
Trịnh Sơn Nhật (Cà Mau)	6.489.723.920	6.489.723.920
Lãi gửi tiết kiệm Ngân Hàng	424.567.534	12.128.785.923
Phải thu khác	3.722.159.465	6.087.677.549
TỔNG CỘNG	19.692.781.922	32.980.198.226
b. Dài hạn		
Ký quỹ dài hạn thuê mặt bằng	104.808.131.565	104.636.239.106
TỔNG CỘNG	104.808.131.565	104.636.239.106

7. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số tiền
Số dư đầu năm	5.049.680.837
Phát sinh tăng trong năm	-
Phát sinh giảm trong năm	-
Số dư cuối năm	5.049.680.837

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Nguyên vật liệu	745.621.483.520	1.336.881.052.967
Công cụ, dụng cụ	37.618.765.229	39.140.960.355
Chi phí sản xuất dở dang	203.273.742.027	182.116.093.085
Thành phẩm	6.316.553.172.100	7.079.496.646.224
Hàng hóa	2.213.855.428.901	2.307.114.254.166
TỔNG CỘNG	9.516.922.591.777	10.944.749.006.797

Hàng tồn kho trị giá 4.290.000.000.000 đồng được sử dụng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

9a. NGẮN HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí CCDC phân bổ	15.402.030.502	11.700.207.423
Chi phí thuê nhà	40.168.396.064	47.522.730.317
Chi phí công nghệ thông tin	10.826.144.303	15.595.834.271
Chi phí sửa chữa, bảo trì	5.988.219.149	11.995.398.104
Chi phí khác	10.592.404.171	7.237.078.312
TỔNG CỘNG	82.977.194.189	94.051.248.427

9b. DÀI HẠN

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Chi phí CCDC phân bổ	156.885.277.526	167.629.342.406
Chi phí thuê nhà	803.135.036	1.330.382.904
Chi phí sửa chữa, bảo trì	143.886.417.490	153.000.846.149
Chi phí khác	7.176.180.724	7.221.520.045
TỔNG CỘNG	308.751.010.776	329.182.091.504

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

Mẫu B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH :
10a. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

CHỈ TIÊU	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị		Tổng cộng
					văn phòng	
Nguyên giá:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	157.653.251.373	401.593.828.711	58.578.320.790	129.745.454.340		747.570.855.214
Tăng trong kỳ	34.650.000	2.154.205.057	1.066.044.000	1.530.535.098		4.785.434.155
Thanh lý	-	(370.337.025)	-	(83.432.284)		(453.769.309)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	157.687.901.373	403.377.696.743	59.644.364.790	131.192.557.154		751.902.520.060
Trong đó,						
Tài sản đã khấu hao hết	2.714.607.472	183.271.378.243	7.705.633.980	56.531.269.489		250.222.889.184
Khấu hao:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	(76.685.571.235)	(283.489.840.680)	(34.738.232.704)	(96.283.451.922)		(491.197.096.541)
Khấu hao trong kỳ	(2.106.967.613)	(9.010.454.037)	(1.520.954.643)	(3.232.341.251)		(15.870.717.544)
Thanh lý	-	370.337.025	-	64.840.618		435.177.643
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	(78.792.538.848)	(292.129.957.692)	(36.259.187.347)	(99.450.952.555)		(506.632.636.442)
Giá trị còn lại:						
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	80.967.680.138	118.103.988.031	23.840.088.086	33.462.002.418		256.373.758.673
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	78.895.362.525	111.247.739.051	23.385.177.443	31.741.604.599		245.269.883.618

Máy móc, thiết bị được sử dụng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại (Thuyết minh số 12).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

10b. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

CHỈ TIÊU	Quyền sử dụng đất lâu dài	Phần mềm	Tổng cộng
		máy tính	
Nguyên giá:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	150.253.674.385	708.071.904.553
Tăng trong kỳ		34.790.000	34.790.000
Giảm trong kỳ			-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	557.818.230.168	150.288.464.385	708.106.694.553
Trong đó,			
Tài sản đã khấu hao hết		6.982.250.583	6.982.250.583
Giá trị khấu trừ lũy kế:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	-	(81.730.553.494)	(81.730.553.494)
Tăng khấu hao trong kỳ	-	(4.440.404.356)	(4.440.404.356)
Giảm khấu hao trong kỳ	-		-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	-	(86.170.957.850)	(86.170.957.850)
Giá trị còn lại:			
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	557.818.230.168	68.523.120.891	626.341.351.059
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2024	557.818.230.168	64.117.506.535	621.935.736.703

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
QSDĐ Dĩ An- Bình Dương	26.137.767.250	26.137.767.250
Xây dựng cơ bản khác	2.870.120.000	2.962.281.160
TỔNG CỘNG	29.007.887.250	29.100.048.410

12. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a. Ngắn hạn		
Vay từ Ngân hàng thương mại	358.275.650.155	2.380.547.441.183
Huy động vốn	5.229.567.628	3.740.813.510
TỔNG	363.505.217.783	2.384.288.254.693

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Chi tiết các khoản vay phát sinh trong kỳ như sau:

NGÂN HÀNG	ĐẦU NĂM	TĂNG	GIẢM	CUỐI KỲ
VAY NGÂN HẠN VNĐ	2.380.547.441.183	1.489.654.288.503	3.511.926.079.531	358.275.650.155
China Contraction Bank Corporation	22.603.434.900	-	22.603.434.900	-
Shinhan Bank Viet Nam CN HCM	88.583.648.576	99.490.424.505	88.583.648.576	99.490.424.505
Ngân hàng The Siam Commercial	99.925.643.880	-	99.925.643.880	-
Ngân hàng HDBank	103.471.913.750	-	103.471.913.750	-
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế	140.566.871.288	246.056.705.080	313.311.150.400	73.312.425.968
Ngân Hàng TMCP Á Châu	156.000.000.000	61.010.474.700	156.000.000.000	61.010.474.700
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	313.024.720.165	226.148.486.474	525.589.805.905	13.583.400.734
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	334.500.000.000	351.000.000.000	635.500.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương	544.224.108.986	247.490.107.947	789.223.454.756	2.490.762.177
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	577.647.099.638	235.513.343.267	765.301.679.644	47.858.763.261
Ngân hàng Sumitomo Mitsui	-	12.415.347.720	12.415.347.720	-
KEB Hana Bank - HCM City Branch	-	10.529.398.810	-	10.529.398.810
HUY ĐỘNG VỐN	3.740.813.510	1.488.754.118	-	5.229.567.628
VAY NGÂN HẠN	2.384.288.254.693	1.491.143.042.621	3.511.926.079.531	363.505.217.783

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Dư nợ vay cuối kỳ như sau :

NGÂN HÀNG	SỐ TIỀN	NGÀY ĐÁO HẠN	LS	HÌNH THỨC ĐẢM BẢO
VAY NGẮN HẠN VNĐ	358.275.650.155			
Ngân hàng TMCP Công Thương	2.490.762.177	đến ngày 23 tháng 06 năm 2024	4,0%	Hàng tồn kho
KEB Hana Bank-HCM City	10.529.398.810	đến ngày 13 tháng 06 năm 2024	3,3%	Tín chấp
Ngân Hàng TNHH MTV HSBC	13.583.400.734	đến ngày 29 tháng 07 năm 2024	3,8%	Hàng tồn kho
Ngân hàng TMCP Ngoại thương	47.858.763.261	đến ngày 12 tháng 06 năm 2024	3,0%	Hàng tồn kho
Ngân hàng BIDV CN Hóc Môn	50.000.000.000	đến ngày 22 tháng 08 năm 2024	3,0%	Hàng tồn kho
Ngân Hàng TMCP Quốc Tế- VIB	73.312.425.968	đến ngày 07 tháng 06 năm 2024	3,0%	Tín chấp
Ngân Hàng Á Châu	61.010.474.700	đến ngày 20 tháng 06 năm 2024	3,3%	Hàng tồn kho
Shinhan Bank Viet Nam	99.490.424.505	đến ngày 16 tháng 06 năm 2024	3,0%	Tín chấp
HUY ĐỘNG VỐN	5.229.567.628			
VAY NGẮN HẠN	363.505.217.783			



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Ngày 31 tháng 03	Ngày 31 tháng 12
	năm 2024	năm 2023
Công Ty Phước Thịnh Thành	742.766.261	2.370.313.154
Công Ty TNHH XD TMDV D.A	915.329.261	1.549.193.225
Công Ty TNHH Mộc Thạch	1.010.996.037	1.205.135.694
Công Ty TNHH Thiết Bị Kim Hoàn NTO	1.115.112.683	-
Công Ty TNHH SX Châu Dương	1.251.311.155	709.624.378
Tianjin Minghang Beauty DJ	1.290.922.032	8.448.450.160
Hộ Kinh Doanh Nguyễn Đức Bầy	1.495.219.600	1.199.970.758
Google Asia Pacific Pte Ltd	1.497.400.211	-
Uni Design	1.885.210.213	10.004.675.710
Công Ty TNHH TMDV KT	2.002.846.596	1.980.621.112
KGK Diamond Co., Ltd	2.047.012.634	5.706.438.738
Công Ty TNHH PR Việt	2.615.889.600	340.524.000
Công Ty Công Nghệ Bao Bì Yuto	3.162.643.500	1.281.966.259
Viva Collection	3.355.068.830	3.719.076.623
Facebook Ireland Limited	4.403.410.593	3.121.935.783
Jewel Star Diamond Co. Ltd	12.045.548.725	22.019.758.200
Diarough (HK) Ltd	13.220.966.030	14.607.949.495
Yasho Diam (HK) Limited	17.048.251.769	7.892.101.417
Shine Jewels	21.468.229.673	3.166.793.903
Forte Jewellery (HK)	31.875.136.381	20.020.495.242
Fineese Impex Ltd	121.997.266.144	62.986.047.881
Phải trả khách hàng khác	84.371.823.812	78.983.800.213
TỔNG CỘNG	333.627.091.573	257.304.950.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Nội dung	Số đầu kỳ	Số phải thu/ nộp trong kỳ	Số đã thu/ nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
a.Các khoản phải thu				
Thuế VAT nhập khẩu	-	58.969.289.106	58.969.289.106	-
Thuế VAT được khấu trừ	1.845.129.368	1.310.386.528	1.956.015.785	1.199.500.111
Thuế XNK	-	14.033.730.315	14.033.730.315	-
TỔNG	1.845.129.368	74.313.405.949	74.959.035.206	1.199.500.111
b.Các khoản phải nộp				
Thuế GTGT	7.072.450.992	262.996.185.585	239.350.004.807	30.718.631.770
Thuế TNDN	302.686.624.083	197.926.764.862	305.447.778.544	195.165.610.401
Thuế TNCN	29.004.488.687	139.555.360.821	99.145.809.799	69.414.039.709
Thuế khác	5.494.490.897	1.787.167.386	2.665.053.999	4.616.604.284
TỔNG	344.258.054.659	602.265.478.654	646.608.647.149	299.914.886.164

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
Chi phí lương, lương hiệu suất	20.893.345.383	200.000.000.000
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	87.409.446.243	76.737.071.505
Chi phí lãi vay	302.285.386	2.102.369.369
Phải trả khác	29.601.115.749	28.878.988.104
TỔNG	138.206.192.761	307.718.428.978

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Ngày 31 tháng 03 năm 2024</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2023</i>
a.Ngắn hạn		
Công Ty Sen Vàng Việt Nam	4.821.807.561	1.356.978.248
Công Ty TNHH Phạm Gia Phát	-	1.809.151.401
Trác Bách Du	-	3.128.085.234
Phải nộp thay cho người lao động	5.432.654.993	5.248.110.001
Phải trả cổ tức	206.168.091.007	5.432.318.407
Thưởng HĐQT và Ban Điều Hành	29.847.186.925	36.683.186.925
ESOP2023	-	130.745.840.000
Phải trả khác	39.626.860.802	44.395.243.522
TỔNG	285.896.601.288	228.798.913.738
b.Dài hạn		
_Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	178.668.000	218.668.000
TỔNG	178.668.000	218.668.000

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Nội dung	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước (01.01.2023)	2.461.716.200.000	2.251.376.032.458	(3.384.090.000)	1.212.120.556.918	2.522.265.955.474	8.444.094.654.850
Tăng vốn điều lệ	819.975.680.000	(400.000.000.000)			(419.975.680.000)	-
Lợi nhuận thuần trong kỳ					1.971.099.177.135	1.971.099.177.135
Cổ tức công bố					(459.199.480.600)	(459.199.480.600)
Phân phối lợi nhuận				724.277.000.000	(863.700.000.000)	(139.423.000.000)
_ Trích quỹ đầu tư phát triển				724.277.000.000	(724.277.000.000)	
_ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi					(90.535.000.000)	
_ Trích quỹ HĐQT & BĐH					(48.888.000.000)	
Khác					(10.390.687.409)	(10.390.687.409)
Số dư cuối năm trước (31.12.2023)	3.281.691.880.000	1.851.376.032.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	2.740.099.284.600	9.806.180.663.976
Tăng vốn điều lệ (*)	65.599.920.000	65.531.920.000			-	131.131.840.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ					737.807.026.767	737.807.026.767
Cổ tức công bố (**)					(200.735.772.600)	(200.735.772.600)
Số dư cuối kỳ này (31.03.2024)	3.347.291.800.000	1.916.907.952.458	(3.384.090.000)	1.936.397.556.918	3.277.170.538.767	10.474.383.758.143

Ghi chú:

(*) Ngày 31/01/2024, PNJ công bố thông tin về việc tăng vốn điều lệ do đã phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP2023).

(**) Ngày 27/02/2024, PNJ công bố thông tin chi trả cổ tức đợt 1 năm 2023 (6% / cổ phiếu).

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

18. DOANH THU

18.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Doanh thu, trong đó	12.703.109.376.152	9.890.322.046.882
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	12.663.467.508.724	9.830.428.091.970
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	21.005.886.330	45.906.111.242
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.635.981.098	13.987.843.670
Hàng bán bị trả lại	109.270.487.169	94.635.550.449
Doanh thu thuần, trong đó	12.593.838.888.983	9.795.686.496.433
<i>Doanh thu bán vàng, bạc, đá quý</i>	12.554.197.021.555	9.735.792.541.521
<i>Doanh thu hàng hóa khác</i>	21.005.886.330	45.906.111.242
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	18.635.981.098	13.987.843.670

18.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Lãi tiền gửi	11.889.665.691	11.066.899.165
Chênh lệch tỷ giá	2.322.839.138	3.061.338.816
Tổng	14.212.504.829	14.128.237.981

19 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Giá vốn bán vàng, bạc, đá quý	10.423.615.724.387	7.854.087.473.233
Giá vốn hàng hóa khác	17.609.530.859	38.823.937.236
Giá vốn dịch vụ	3.277.107.784	2.822.988.850
Tổng	10.444.502.363.030	7.895.734.399.319

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Chi phí lãi vay	14.581.491.649	34.050.208.964
Chi phí tài chính khác	5.071.648.216	3.666.068.632
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.287.957.207	588.405.119
Tổng	23.941.097.072	38.304.682.715

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
 vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

21. CHI PHÍ QUẢN LÝ, BÁN HÀNG THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Chi phí lương, trích theo lương	768.453.486.443	568.183.729.196
Chi phí vật liệu, bao bì	21.983.870.290	19.546.856.041
Chi phí công cụ, dụng cụ	34.724.285.761	31.472.872.345
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.920.277.386	13.569.434.371
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.690.447.978	228.695.665.521
Chi phí bằng tiền khác	86.228.642.676	73.070.745.814
	1.203.001.010.534	934.539.303.288

22. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Báo cáo thuế của Tập đoàn chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Lợi nhuận kế toán trong kỳ	935.599.094.136	943.169.280.848
Thu nhập tính thuế hiện hành	989.633.824.310	973.846.540.115
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN hiện hành	197.926.764.862	194.769.308.023

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Cam kết hoạt động

Vào ngày 31 tháng 03 năm 2024, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	Quý 1 Năm 2024	Quý 1 Năm 2023
Trong 1 năm tiếp theo	365.900.328.782	294.354.787.084
Từ năm thứ 2 đến năm thứ 5	924.948.828.698	912.657.129.517
Sau 5 năm	403.622.115.756	384.681.593.878
Tổng	1.694.471.273.236	1.591.693.510.478

b) Ngoại tệ các loại

	Ngày 31 tháng 03 năm 2024	Ngày 31 tháng 12 năm 2023
Đô la Mỹ (USD)	349.125	154.884
Bảng Anh (GBP)	1.625	1.625
Đô la Úc (AUD)	845	854
Đồng Euro (EUR)	3.609	3.614
Vàng miếng (chỉ)	18.615	9.304

24. MỤC ĐÍCH VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Tập đoàn chủ yếu liên quan đến các khoản vay và nợ dài hạn với lãi suất thả nổi.

Tập đoàn quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tập đoàn và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái giá vàng. Tập đoàn chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của Tập đoàn.

Rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái với các ngoại tệ khác của Tập đoàn là không đáng kể.

Rủi ro về giá hàng hóa

Tập đoàn có rủi ro về giá hàng hóa do thực hiện mua một số loại hàng hóa nhất định. Tập đoàn quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường hàng hóa nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý. Tập đoàn chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Tập đoàn có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Tập đoàn quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Tập đoàn có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Phần lớn doanh thu của Tập đoàn là doanh thu bằng tiền mặt, nên không có rủi ro tín dụng.

Tập đoàn thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được, đối với các khoản phải thu khách hàng ở nước ngoài Tập đoàn được đảm bảo thanh toán bởi một ngân hàng thứ ba; đối với các khách hàng lớn, Tập đoàn thực hiện xem xét và đánh giá sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo.

Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Phú Nhuận
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày và cho quý 1 năm 2024 kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2024

Tiền gửi ngân hàng

Tập đoàn chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Tập đoàn nhận thấy mức độ rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tập đoàn gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tập đoàn chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Tập đoàn giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt, các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Điều Hành cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Tập đoàn

Tài sản đảm bảo

Tập đoàn đã sử dụng tài sản cố định, hàng tồn kho làm tài sản thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng thương mại.

Tập đoàn không nắm giữ tài sản đảm bảo của một bên khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 03 năm 2024



Nguyễn Thành Đạt
Người lập



Dương Quang Hải
Kế toán trưởng



Lê Trí Thông
Tổng Giám Đốc



Ngày 19 tháng 04 năm 2024

